

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG ĐẠO CONTAINER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

---

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2012*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2012 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị:**

Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Dương Công Phùng	Thành viên
Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Phan Văn Hiếu	Thành viên
Dương Thị Hà	Thành viên
Dương Thị Hằng	Thành viên

**Ban Giám đốc:**

Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Xuân Thảo	Giám đốc điều hành
Phan Văn Hiếu	Phó Giám đốc hành chính quản trị

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Văn Hùng**  
*Tổng Giám đốc*

TP Hồ Chí Minh, ngày 06/08/2012



Số: 119 - 12TC/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Của Công ty cổ phần Hưng Đạo container**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container.**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container ("Công ty") được lập ngày 06/08/2012, từ trang 3 đến trang 24 đính kèm, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty chưa thể ước tính được giá trị bị tổn thất (nếu có) xảy ra do không thu được một số khoản nợ phải thu từ các khách hàng đang gặp khó khăn về tài chính như Công ty TNHH MTV vận tải Viễn Dương Vinashin, Công ty cổ phần hàng hải Vsico và Công ty TNHH MTV vận tải biển container Vinalines. Vì vậy, Công ty chưa thực hiện lập dự phòng cho những khoản công nợ này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu trên đây, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng muốn lưu ý rằng, số dư quỹ tiền mặt của Công ty rất lớn, điều này rất dễ gây ra rủi ro và gian lận.

Kiểm toán viên



**Võ Thị Thu**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1702/KTV

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ - ATAX**

Phó Giám đốc



**Trần Thị Thanh Tiếng**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B01A-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>187.304.364.044</b>	<b>183.986.089.126</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31.401.853.445</b>	<b>11.394.742.882</b>
1. Tiền	111	V.01	31.401.853.445	11.394.742.882
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.486.999.148</b>	<b>70.899.493.617</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		43.511.808.017	55.555.794.363
2. Trả trước cho người bán	132		5.763.656.344	2.397.047.989
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	340.725.676	13.003.792.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(129.190.888)	(57.140.888)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>105.914.003.743</b>	<b>98.307.461.886</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	105.914.003.743	98.307.461.886
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>501.507.708</b>	<b>3.384.390.741</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.950.825	714.858.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		172.332.878	1.458.349.412
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.824	141.737
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	16.207.181	1.211.041.561
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>97.851.482.424</b>	<b>101.696.789.077</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94.182.308.926</b>	<b>96.813.157.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	79.064.433.168	75.820.058.345
- Nguyên giá	222		121.233.554.012	111.883.613.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.169.120.844)	(36.063.555.576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	7.557.306.696	13.451.244.459
- Nguyên giá	225		8.474.475.934	17.963.263.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(917.169.238)	(4.512.018.559)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.241.384.701	7.367.849.162
- Nguyên giá	228		8.944.899.095	8.944.899.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.703.514.394)	(1.577.049.933)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		319.184.361	174.005.539
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.669.173.498</b>	<b>4.883.631.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.434.748.498	3.025.784.422
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.234.425.000	1.857.847.150
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>285.155.846.468</b>	<b>285.682.878.203</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Dang đầy đủ  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B01A-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>177.757.353.187</b>	<b>181.193.914.088</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.938.879.969</b>	<b>164.827.755.649</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	114.493.519.616	115.064.744.990
2. Phải trả người bán	312		28.505.321.890	24.073.881.336
3. Người mua trả tiền trước	313		2.695.942.644	1.794.531.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13.348.364.107	11.378.213.871
5. Phải trả người lao động	315		1.488.306.000	1.533.910.145
6. Chi phí phải trả	316	V.11	188.871.399	7.845.734
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5.989.619.820	9.611.155.320
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.228.934.493	1.363.472.893
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.818.473.218</b>	<b>16.366.158.439</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	9.612.257.903	15.527.235.937
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		206.215.315	206.215.315
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	632.707.187
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>107.398.493.281</b>	<b>104.488.964.115</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>107.398.493.281</b>	<b>104.488.964.115</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.598.790.000	94.598.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.595.296.692	7.595.296.692
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322.040.533	322.040.533
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.343.970.000)	(1.343.970.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	14.495.349
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		899.125.527	899.125.527
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.075.641.430	1.075.641.430
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.251.569.099	1.327.544.584
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>285.155.846.468</b>	<b>285.682.878.203</b>



Trần Thị Thủy  
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn  
Kế toán trưởng




Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 06/08/2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU B02A-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.903.740.424	78.030.587.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.540.000	8.158.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	75.900.200.424	78.022.429.845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.239.178.154	50.105.908.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.661.022.270	27.916.521.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	82.904.515	85.269.163
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.781.223.534	9.100.288.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.778.092.811	8.765.479.749
8. Chi phí bán hàng	24		2.349.871.681	2.455.311.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.185.215.971	8.837.210.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		2.427.615.599	7.608.980.370
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.591.775.487	3.182.104.914
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.067.967.405	1.642.467.626
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.523.808.082	1.539.637.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.951.423.681	9.148.617.658
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.027.399.169	2.315.543.939
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.924.024.512	6.833.073.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		313,74	1.125,93



Trần Thị Thúy  
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn  
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 06/08/2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Mẫu B03A-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.951.423.681	9.148.617.658
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.205.569.890	7.401.459.675
- Các khoản dự phòng	03		(72.050.000)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.170.505.372)	(156.740.503)
- Chi phí lãi vay	06		12.778.092.811	8.765.479.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.692.531.010	25.158.816.579
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		27.063.325.971	(17.013.892.571)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6.811.063.363)	(73.840.146.720)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.884.897.798	5.676.520.736
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		910.855.579	(2.300.779.071)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(12.778.092.811)	(8.765.479.749)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3.354.100.522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.939.930.005	80.760.611
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.922.016.335)	(89.682.594)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>38.980.367.854</b>	<b>(74.447.983.301)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.885.276.087)	(1.915.912.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.770.204.846	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.115.071.241)</b>	<b>(1.915.912.351)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	49.989.952.282
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		-	(121.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.969.519.483	106.941.485.927
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96.433.449.236)	(86.940.325.579)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(2.758.215.650)	(2.644.415.776)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(4.636.040.650)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(13.858.186.053)</b>	<b>67.225.696.854</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>20.007.110.563</b>	<b>(9.138.198.798)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>11.394.742.882</b>	<b>26.193.272.761</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70		<b>31.401.853.445</b>	<b>17.055.073.963</b>

Trần Thị Thúy  
Người lập biểu

Mai Hoàng Tuấn  
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 06/08/2012



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 11) ngày 12/07/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 11) ngày 12/07/2011 là 94.598.790.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký VND	Tỉ lệ %
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%
	<b>Cộng</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>29%</b>

Tình hình góp vốn thực tế đến 30/06/2012 được trình bày ở Thuyết minh 3.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang và Bình Dương.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

**II. KỸ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và tất cả các chi nhánh sau khi loại trừ các giao dịch nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Kỳ này (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU B 09 - DN**

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến diện tích đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính (thuê mua) và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản thuê mua và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến việc thuê tài chính. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê mua cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi nhận theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định, hoặc tỉ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê, hoặc tỉ lệ lãi suất biên của bên thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao nhất quán theo chính sách khấu hao áp dụng cho tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí vật liệu xây dựng, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng cùng với chi phí lãi vay được vốn hóa (nếu có).

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

**7. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	29.843.682.443	10.654.624.801
Tiền gửi ngân hàng	1.558.171.002	740.118.081
<b>Cộng</b>	<b>31.401.853.445</b>	<b>11.394.742.882</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Phải thu khác (Số dư Nợ TK 1388)</b>	<b>340.725.676</b>	<b>13.003.792.153</b>
<i>Phải thu khác Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát</i>	-	2.500.000.000
<i>Phải thu khác Công ty Cái Mép</i>	-	2.500.000.000
<i>Phải thu khác Công ty CP Phúc Long</i>	-	3.000.000.000
<i>Phải thu khác Công ty TNHH Chấn Giang Nam</i>	-	3.000.000.000
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của các khoản thuế tài chính</i>	299.948.676	457.055.367
<i>Phải thu khác chi nhánh Hưng Đạo Bình Dương</i>	30.000.000	1.535.948.786
<i>Phải thu khác chi nhánh Hưng Đạo Đà Nẵng</i>	10.777.000	10.777.000
<b>Cộng</b>	<b>340.725.676</b>	<b>13.003.792.153</b>

3. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	647.287.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.820.639.654	6.219.296.864
Công cụ, dụng cụ	43.928.304	38.274.768
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.052.054.902	3.331.787.374
Thành phẩm	28.903.024.904	22.903.395.924
Hàng hoá	60.447.068.979	65.814.706.956
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>105.914.003.743</b>	<b>98.307.461.886</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>16.207.181</b>	<b>1.211.041.561</b>
Các khoản tạm ứng tại Hưng Đạo Bình Dương	9.000.000	9.000.000
Các khoản tạm ứng tại Hưng Đạo Đà Nẵng	-	1.183.250.000
Các khoản tạm ứng tại Hưng Đạo Nha Trang	7.207.181	18.291.561
Các khoản tạm ứng tại văn phòng công ty	-	500.000
<b>Cộng</b>	<b>16.207.181</b>	<b>1.211.041.561</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.743.321.257	33.147.191.840	24.709.681.159	581.184.998	27.702.234.667	111.883.613.921
Tăng trong năm	-	122.000.000	3.055.178.023	117.850.455	19.098.085.336	22.393.113.814
- Mua sắm mới	-	122.000.000	3.055.178.023	22.718.182	9.689.298.261	12.889.194.466
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang	-	-	-	-	9.408.787.075	9.408.787.075
- Lý do khác	-	-	-	95.132.273	-	95.132.273
Giảm trong năm	-	-	4.343.957.329	-	8.699.216.392	13.043.173.721
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.343.957.329	-	8.699.216.392	13.043.173.721
Số dư cuối năm	25.743.321.257	33.269.191.840	23.420.901.853	699.035.453	38.101.103.611	121.233.554.012
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.560.522.548	10.220.335.812	6.711.440.283	461.254.658	10.110.002.275	36.063.555.576
Tăng trong năm	723.887.267,00	726.854.602,00	1.457.037.025,00	63.185.669,00	8.691.907.923,00	11.662.872.486,00
- Trích khấu hao	723.887.267	726.854.602	1.457.037.025	50.140.947	4.238.716.959	7.186.636.800
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang	-	-	-	-	4.463.190.964	4.463.190.964
- Lý do khác	-	-	-	13.044.722	-	13.044.722
Giảm trong năm	-	-	2.253.352.464	-	3.303.954.751	5.557.307.215
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.253.352.464	-	3.303.954.751	5.557.307.215
Số dư cuối năm	9.284.409.815	10.947.190.414	5.915.124.844	524.440.327	15.497.955.447	42.169.120.844
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	17.182.798.709	22.926.856.028	17.998.240.876	119.930.340	17.592.232.392	75.820.058.345
Tại ngày cuối năm	16.458.911.442	22.322.001.426	17.505.777.009	174.595.126	22.603.148.164	79.064.433.168



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của TSCĐ HH đang thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo nợ vay 7.563.216.388 VND.

TSCĐ HH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 2.740.747.642 VND.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư đầu năm	6.076.083.487	11.887.179.531	17.963.263.018
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	80.000.009	9.408.787.075	9.488.787.084
Số dư cuối năm	5.996.083.478	2.478.392.456	8.474.475.934
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	498.989.194	4.013.029.365	4.512.018.559
- Khấu hao trong năm	119.218.298	773.250.331	892.468.629
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	24.126.986	4.463.190.964	4.487.317.950
Số dư cuối năm	594.080.506	323.088.732	917.169.238
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
Tại ngày đầu năm	5.577.094.293	7.874.150.166	13.451.244.459
Tại ngày cuối năm	5.402.002.972	2.155.303.724	7.557.306.696

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD đất CN Bình Dương	QSD đất CN Hà Nội	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	867.708.333	709.341.600	1.577.049.933
Tăng trong năm	41.650.000	84.814.461	126.464.461
- Trích khấu hao	41.650.000	84.814.461	126.464.461
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	909.358.333	794.156.061	1.703.514.394
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	1.631.291.667	5.736.557.495	7.367.849.162
Tại ngày cuối năm	1.589.641.667	5.651.743.034	7.241.384.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

- Quyền sử dụng 9.946 m<sup>2</sup> đất tại ấp Ngải Thăng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc Thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hưng Đạo Container, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001.

Quyền sử dụng 9.946 m<sup>2</sup> đất thuê tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

- Công ty thuê 3.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng 3.000 m<sup>2</sup> đất thuê tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn - Văn phòng công ty	260.152.353	270.558.453
<i>Phí thuê đất theo HD số 596/HD.TĐ ngày 02/08/2001</i>	260.152.353	270.558.453
Chi phí trả trước dài hạn - CN Hưng Đạo Đà Nẵng	560.739.248	644.002.628
<i>Chi phí thuê đất KCN Hòa Cẩm (1)</i>	483.193.412	527.659.070
<i>Chi phí sửa chữa xe cộ</i>	16.500.000	21.999.996
<i>Chi phí lắp đặt bảng quảng cáo</i>	61.045.836	94.343.562
Chi phí trả trước dài hạn - CN Hưng Đạo Bình Dương	504.832.238	805.449.624
<i>Dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	504.832.238	805.449.624
Chi phí trả trước dài hạn - CN Hưng Đạo Nha Trang	94.047.297	150.475.677
<i>Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu (2)</i>	94.047.297	150.475.677
Chi phí trả trước dài hạn - CN Hưng Đạo Hải Phòng	990.706.645	1.136.368.308
<i>Chi phí sửa chữa TSCĐ</i>	990.706.645	1.118.802.397
<i>Dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	-	17.565.911
Chi phí trả trước dài hạn - Chi nhánh Hưng Đạo Hà Nội	24.270.717	18.929.732
<i>Dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	24.270.717	18.929.732
<b>Cộng</b>	<b>2.434.748.498</b>	<b>3.025.784.422</b>

(1) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cẩm

Công ty thuê 10.080 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Hòa Cẩm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu

Công ty thuê 6.156 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	112.798.624.976	111.381.447.481
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.694.894.640	3.683.297.509
<b>Cộng</b>	<b>114.493.519.616</b>	<b>115.064.744.990</b>

*Chi tiết số dư vay ngắn hạn*

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Tại văn phòng công ty</i>	<i>102.269.256.151</i>	<i>105.352.733.647</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	22.902.144.093	25.998.639.883
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	12.010.112.058	11.985.989.982
Ngân hàng TMCP Đại Á	59.996.000.000	59.968.070.027
Ngân hàng VN Thương Tín- PGD Nguyễn Chí Thanh	7.361.000.000	7.400.033.755
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>4.646.994.824</i>	<i>5.708.958.181</i>
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hải Phòng	4.149.926.352	3.806.365.681
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Ngô Quyền	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	497.068.472	802.592.500
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	1.100.000.000
<i>Tại chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>308.470.804</i>	<i>319.755.653</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải- Chi nhánh Đà Nẵng	308.470.804	319.755.653
<i>Tại chi nhánh Hà Nội</i>	<i>5.573.903.197</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải -CN Hà Nội	4.342.943.197	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Hà Nội	1.230.960.000	-
<b>Cộng</b>	<b>112.798.624.976</b>	<b>111.381.447.481</b>

*Chi tiết số dư nợ dài hạn đến hạn trả*

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính quốc tế	1.694.894.640	3.683.297.509
<b>Cộng</b>	<b>1.694.894.640</b>	<b>3.683.297.509</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.493.519.616</b>	<b>115.064.744.990</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.866.094.266	1.192.013.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.988.600.726	5.961.201.557
Thuế thu nhập cá nhân	542.865.598	435.433.806
Các loại thuế khác	612.608.953	451.370.148
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.338.194.564	3.338.194.564
<b>Cộng</b>	<b>13.348.364.107</b>	<b>11.378.213.871</b>

11. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất - HDO Hải Phòng	125.862.999	-
Trích trước phí hạ tầng - HDO Đà Nẵng	63.008.400	-
Các khoản khác- HDO Đà Nẵng	-	7.845.734
<b>Cộng</b>	<b>188.871.399</b>	<b>7.845.734</b>

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	117.566.362	93.815.159
Bảo hiểm xã hội	866.842.947	522.392.053
Bảo hiểm y tế	95.004.392	76.724.085
Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	4.344.899.620	3.666.987.919
Các khoản phải trả, phải nộp khác	519.384.411	5.226.581.141
Bảo hiểm thất nghiệp	44.922.088	24.406.532
Phải trả khác - Dư Có TK 141	1.000.000	248.431
<b>Cộng</b>	<b>5.989.619.820</b>	<b>9.611.155.320</b>

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn- Vay ngân hàng	7.304.401.792	13.219.379.827
Nợ dài hạn - Thuế tài chính	2.307.856.111	2.307.856.110
<b>Cộng</b>	<b>9.612.257.903</b>	<b>15.527.235.937</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

<i>Chi tiết số dư vay dài hạn</i>	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Tại văn phòng công ty</i>	<b>600.821.865</b>	<b>928.504.148</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	600.821.865	928.504.148
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	<b>741.666.665</b>	<b>1.028.333.334</b>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	741.666.665	1.028.333.334
<i>Tại chi nhánh Hà Nội</i>	<b>3.172.056.803</b>	<b>7.893.008.988</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải -CN Long Biên	2.255.556.803	6.712.508.988
Ngân hàng TNHH indovina	612.000.000	795.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	304.500.000	385.500.000
<i>Tại chi nhánh Nha Trang</i>	<b>1.130.500.000</b>	<b>1.319.250.000</b>
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex-CN Khánh Hòa	1.130.500.000	1.319.250.000
<i>Tại chi nhánh Đà Nẵng</i>	<b>871.856.450</b>	<b>1.059.450.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	871.856.450	1.059.450.000
<i>Tại chi nhánh Bình Dương</i>	<b>787.500.009</b>	<b>990.833.357</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	787.500.009	990.833.357
<b>Cộng</b>	<b>7.304.401.792</b>	<b>13.219.379.827</b>
<i>Chi tiết số dư nợ dài hạn</i>	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính quốc tế	2.307.856.111	2.307.856.110
	<b>2.307.856.111</b>	<b>2.307.856.110</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÀU B 09 - DN

**14. Vốn chủ sở hữu**

*a/ Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	43.046.720.000	558.624.410	-	(10.000.000)	-	577.084.994	1.305.892.485	10.095.518.859	55.573.840.748	58.588.742.282		
Góp vốn trong năm	51.552.070.000	7.036.672.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành thêm CP	-	-	-	-	-	-	-	(8.598.790.000)	(8.598.790.000)	-	-	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.333.970.000)	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.440.810.655	6.440.810.655	-	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	322.040.533	-	-	322.040.533	966.121.598	(1.610.202.664)	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	14.495.349	-	-	-	-	-	-	14.495.349
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(322.040.533)	(322.040.533)	-	-	
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	-	-	(17.611.233)	(17.611.233)	-	-	
Chia cổ tức cổ phiếu lẻ	-	-	-	-	-	-	-	(201.000)	(201.000)	-	-	
Trích cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	(4.659.939.500)	(4.659.939.500)	-	-	
Bù đắp khoản tiền phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.196.372.653)	-	(1.196.372.653)	-	-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>94.598.790.000</b>	<b>7.595.296.692</b>	<b>322.040.533</b>	<b>(1.343.970.000)</b>	<b>14.495.349</b>	<b>899.125.527</b>	<b>1.075.641.430</b>	<b>1.327.544.584</b>	<b>104.488.964.115</b>	<b>107.398.493.281</b>		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.924.024.515	2.924.024.515	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	(14.495.349)	-	-	-	-	-	-	(14.495.349)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>94.598.790.000</b>	<b>7.595.296.692</b>	<b>322.040.533</b>	<b>(1.343.970.000)</b>	<b>-</b>	<b>899.125.527</b>	<b>1.075.641.430</b>	<b>4.251.569.099</b>	<b>107.398.493.281</b>			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU B.09 - DN**

**14. Vốn chủ sở hữu**

*b. Cơ cấu vốn chủ sở hữu*

STT	Tên cổ đông	Vốn đầu tư thực tế					
		Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		30/06/2012		31/12/2011	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
<b>a. Cổ đông sáng lập</b>		<b>12.500.000.000</b>	<b>13,21%</b>	<b>31.341.930.000</b>	<b>33,13%</b>	<b>31.341.930.000</b>	<b>33,13%</b>
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	11,23%	29.477.080.000	31,16%	29.477.080.000	31,16%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	0,66%	853.190.000	0,90%	853.190.000	0,90%
3	Nguyễn Văn Trình	625.000.000	0,66%	-	0,00%	-	0,00%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,33%	266.210.000	0,28%	266.210.000	0,28%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,33%	745.450.000	0,79%	745.450.000	0,79%
<b>b. Cổ đông khác</b>		<b>82.098.790.000</b>	<b>86,79%</b>	<b>61.856.860.000</b>	<b>65,39%</b>	<b>61.856.860.000</b>	<b>65,39%</b>
<b>b1. Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ</b>		-	-	<b>21.778.910.000</b>	<b>23,02%</b>	<b>21.778.910.000</b>	<b>23,02%</b>
1	Dương Thị Hằng	-	-	-	0,00%	-	0,00%
2	Nguyễn Tuấn Anh	-	-	5.308.700.000	5,61%	5.308.700.000	5,61%
3	Louis- Mekkong Piver Equity Fund	-	-	16.470.210.000	17,41%	16.470.210.000	17,41%
<b>b2. Cổ đông khác</b>		-	-	<b>40.077.950.000</b>	<b>42,37%</b>	<b>40.077.950.000</b>	<b>42,37%</b>
<b>c. Cổ phiếu quỹ</b>		-	-	<b>1.400.000.000</b>	<b>1,48%</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>1,48%</b>
<b>Cộng</b>		<b>94.598.790.000</b>	<b>100%</b>	<b>94.598.790.000</b>	<b>100%</b>	<b>94.598.790.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>75.903.740.424</b>	<b>78.030.587.845</b>
- Doanh thu bán hàng	46.319.740.505	28.604.215.210
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.583.999.919	49.426.372.635
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.540.000	8.158.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>75.900.200.424</b>	<b>78.022.429.845</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.187.539.514	16.907.443.048
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.051.638.640	33.198.465.416
<b>Cộng</b>	<b>50.239.178.154</b>	<b>50.105.908.464</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.997.960	85.269.163
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	61.906.555	-
<b>Cộng</b>	<b>82.904.515</b>	<b>85.269.163</b>

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.778.092.811	8.765.479.749
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.130.723	334.808.639
<b>Cộng</b>	<b>12.781.223.534</b>	<b>9.100.288.388</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Thu nhập khác	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	3.585.917.818	280.909.091
Xuất bán container	-	2.901.186.727
Các khoản thu nhập khác	5.857.669	9.096
	<b>3.591.775.487</b>	<b>3.182.104.914</b>
6. Chi phí khác	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, GTCL của TSCĐ	1.841.758.641	124.168.588
Xuất bán container	-	1.464.740.942
Lãi quá hạn NH và thuê tài chính	45.125.386	755.673
Lãi trả chậm, tiền phạt nộp chậm thuế	137.962.496	45.243.423
Các khoản chi phí khác	43.120.882	7.559.000
	<b>2.067.967.405</b>	<b>1.642.467.626</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.951.423.681	9.148.617.658
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	158.172.996	113.558.096
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	158.172.996	113.558.096
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	4.109.596.677	9.262.175.754
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	4.109.596.677	9.262.175.754
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	1.027.399.169	2.315.543.939
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	<b>1.027.399.169</b>	<b>2.315.543.939</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

(\*) Chi tiết chi phí không được trừ:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Các khoản tiền phạt bảo hiểm, phạt thuế	137.962.496	105.243.423
Các khoản khác	20.210.500	8.314.673
<b>Cộng</b>	<b>158.172.996</b>	<b>113.558.096</b>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với bên liên quan

a. Thế chấp tài sản

Các bên liên quan đã dùng tài sản thuộc sở hữu của mình giao cho Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay ngân hàng, như sau:

Họ tên	Chức vụ / Mối liên hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Cho mượn hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m <sup>2</sup> đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Techcombank.
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Cho mượn hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m <sup>2</sup> đất tại số 5 – Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Indovina Bank. - Cho mượn hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200 m <sup>2</sup> đất tại số 07 – đường Nam Hòa, Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Indovina Bank.
Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng	Ba mẹ của Chủ tịch HĐQT	Cho mượn hồ sơ căn nhà số 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại BIDV.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU B 09 - DN**

**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**I. Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Các khoản phải thu, phải trả**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
<b>Nợ phải thu Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát (*)</b>		
Tại ngày 01/01/2012	13.686.005.116	5.479.980.241
Bán hàng	1.153.815.624	3.760.742.530
Thu tiền hàng	13.407.900.000	3.408.333.652
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>1.431.920.740</b>	<b>5.832.389.119</b>
<b>Nợ phải thu Công ty cổ phần CK-VT-TM Đại Hưng (*)</b>		
Tại ngày 01/01/2012	3.981.953.201	8.146.882.597
Bán hàng	1.031.650.000	3.036.295.250
Thu tiền hàng	4.559.178.201	8.387.961.750
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>454.425.000</b>	<b>2.795.216.097</b>
<b>Nợ phải trả Công ty cổ phần CK-VT-TM Đại Hưng</b>		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
		VND
Tại ngày 01/01/2012		150.156.500
Mua hàng		4.753.856.000
Trả tiền hàng		4.904.012.500
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>		<b>-</b>
<b>Nợ phải trả Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát</b>		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
		VND
Tại ngày 01/01/2012		-
Mua hàng		1.574.000.000
Trả tiền hàng		1.286.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>		<b>288.000.000</b>
<b>Nợ phải trả Công ty TNHH DL &amp; ĐT Tiên Hưng Đạo (*)</b>		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
		VND
Tại ngày 01/01/2012		361.798.702
Mua hàng		215.754.001
Trả tiền hàng		174.588.100
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>		<b>402.964.603</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

1. Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)  
b. Các khoản phải thu, phải trả

Phải thu khác

	01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Dương Thị Hà (**)	30.000.000	-	-	30.000.000
Dương Công Phùng (***)	873.241.600	1.000.000.000	1.873.241.600	-

(\*) Là cổ đông sáng lập, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời là chủ đầu tư của công ty CP Sài Gòn Chân Phát, Công ty CP CK VT TM Đại Hưng, Công ty TNHH Kinh doanh và Đầu tư quốc tế Tiên Hưng Đạo.

(\*\*) Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Bình Dương

(\*\*\*) Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hưng Đạo container

c. Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND
Lương	784.408.234
Các khoản tiền thưởng	-
Các khoản khác	-
	<u>784.408.234</u>

2. Số liệu so sánh

Một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động này.

3. Thông tin khác

- Một số khoản nợ phải thu của các đối tượng như công ty TNHH MTV vận tải Viễn Dương Vinashin, Công ty cổ phần hàng hải Vsico và Công ty TNHH MTV vận tải biển container Vinalines với tổng số dư nợ phải thu đến ngày 30/06/2012 là 28.469.926.294 VND. Các đối tượng công nợ này đang gặp khó khăn về tài chính và đang bị các cơ quan pháp luật điều tra. Công ty đã và đang khởi kiện các đối tượng này để thu hồi số nợ nêu trên.

- Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 17 tháng 3 năm 2012 thì Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất phương án sáp nhập công ty cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng (MCK:DHL) vào công ty cổ phần Hưng Đạo container. Tỷ lệ chuyển đổi DHL sang HDO là 1 cổ phiếu DHL đổi lấy 01 cổ phiếu HDO.

  
Trần Thị Thúy  
Người lập biểu

  
Mai Hoàng Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 06/08/2012